

Bản án số: 62/2025/HS-ST
Ngày 28 - 8 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Văn Đàm**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Văn Minh Tiến**, bà **Bàn Thị Ba**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Phạm Thanh Huyền** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyền Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyền Quang tham gia phiên tòa:** ông **Dur Văn Tuệ**, ông **Đỗ Tuấn Sỹ** - Kiểm sát viên.

Ngày 28/8/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyền Quang (cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 39/2025/TLST-HS ngày 07/7/2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2025/QĐXXST-HS ngày 17/7/2025 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Ly Hải C**, sinh ngày 08 tháng 3 năm 1993 tại xã M, huyện X, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là xã X, tỉnh Tuyền Quang; nơi cư trú: thôn K, xã M, huyện X, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là thôn N, xã X, tỉnh Tuyền Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn): 02/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ly Sáng L (đã chết) và bà Giàng Thị L1, sinh năm 1955; có vợ là Giàng Thị P, sinh năm 1993 và 03 con, con lớn nhất sinh năm 2010, con nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 12/11/2024 bị cáo bị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Tuyền Quang) xử phạt 01 năm tù về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” theo khoản 1 Điều 349 Bộ luật hình sự theo Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2024/HS-ST;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp tạm giam theo Lệnh tạm giam số 19/LTG-ANĐT ngày 21/4/2025 của Cơ quan ANĐT Công an tỉnh Hà Giang, trong khi đang chấp hành án phạt 12 tháng tù, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2024/HS-ST ngày 12/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang. Ngày 28/6/2025, chấp hành xong hình phạt tù theo Giấy chứng nhận số 16/GCN ngày 28/6/2025 của Cơ quan Thi hành án hình sự Công an tỉnh Hà Giang. Xác định thời gian bị cáo bị tạm giam trong vụ án này tính từ ngày 28/6/2025 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh Tuyền Quang, có mặt.

- **Người bào chữa cho bị cáo:** Ông **Ấu Đức N** - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Tuyền Quang, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Chị **Giàng Thị P**, sinh năm 1993; nơi cư trú: thôn K, xã M, huyện X, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là thôn N, xã X, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

- *Người tham gia tố tụng khác:*

Người làm chứng: Chị **Hồ Thị S**, anh **Trương Đại H**, vắng mặt.

Người phiên dịch tiếng Mông: Anh **Vừ Mí C1**; địa chỉ: Thôn M1, xã P1, tỉnh Tuyên Quang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 06/2024, Lý Sĩ K1, trú tại: Số 37, thôn H1, Ủy hội thôn T, trấn M1, huyện M1, Trung Quốc đến nhà Ly Thị C2, sinh năm 1978 (*lấy chồng người Trung Quốc*), chỗ ở hiện tại: tổ 14, thôn M2, Ủy ban thôn X1, trấn Đ, huyện M1, Trung Quốc nhờ C2 giúp tìm vợ cho K1 là người Việt Nam, C2 đồng ý. Sau đó, C2 gọi điện qua Wechat vào tài khoản “cuaj93” của em trai là Ly Hải C, sinh năm 1993, trú tại thôn K, xã M, huyện X, tỉnh Hà Giang bảo có người ở Trung Quốc muốn tìm vợ Việt Nam, mà có tìm được không, C nói để hỏi xem có làm được giấy tờ không.

Khoảng tháng 6/2024, Hồ Thị S, sinh năm 1989, trú tại bản G, xã G1, huyện Q, tỉnh Sơn La, nhận được tin nhắn qua mạng xã hội Facebook của một người phụ nữ (*không nhớ tên địa chỉ facebook*) tự giới thiệu là họ Mã, người tỉnh Lào Cai, hỏi S có biết ai còn trẻ muốn lấy chồng Trung Quốc không? S nói không có ai và nói bản thân cũng muốn lấy chồng Trung Quốc, người họ Mã hỏi có chồng chưa, S nói đã có chồng nhưng không muốn ở với chồng hiện tại nữa, Mã nói nếu thế thì được. Sau đó, S và Mã trao đổi với nhau hẹn ngày đi.

Khoảng 08 ngày hôm sau, người họ Mã gọi điện qua Facebook hẹn S sáng hôm sau đến ngã ba Y thuộc huyện T1, tỉnh Lai Châu sẽ có người đón đưa đi Trung Quốc lấy chồng. Đến khoảng 07 giờ 00 hôm sau, S lấy xe máy đi đến điểm hẹn, thì có một người đàn ông đội mũ bảo hiểm và đeo khẩu trang (*không quen biết*) đi xe máy đến gặp S và đón đưa S đến phòng trọ (*không nhớ địa chỉ*) thuộc thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai ở cùng Mã tại đây 2 ngày. Cũng trong khoảng thời gian này, Ly Hải C chở khách về thành phố Lào Cai thì có gặp một người đàn ông (*không rõ tên tuổi địa chỉ, C đã gặp một vài lần*). Người này nói với C có em gái muốn lấy chồng Trung Quốc, sau đó C gọi điện qua Wechat cho chị gái Ly Thị C2 sống bên Trung Quốc bảo có một người muốn lấy chồng bên Trung Quốc, thì C2 bảo để hỏi đã. Đến ngày hôm sau C cùng người đàn ông (*không quen biết*) đi vào một nhà nghỉ thì thấy có hai người phụ nữ, người đàn ông này bảo S muốn đi sang Trung Quốc lấy chồng. Sau đó C gọi điện qua Wechat cho Ly Thị C2 ở bên Trung Quốc, rồi C đưa điện thoại cho S nói chuyện, C2 hỏi S bằng tiếng Mông: “Có thích anh trai Trung Quốc này không” rồi C2 đưa điện thoại cho Lý Sĩ K1. S trả lời: “Thích thì cũng thích”. Sau đó, C cầm lại

điện thoại và nói chuyện với K1. K1 sau khi xem mặt xong thì đồng ý lấy S và nói với C2 bao nhiêu tiền K1 cũng trả, chỉ cần sau khi đến Trung Quốc sống tốt với K1. C2 hỏi C liệu có thể xin được giấy phép nhập cảnh không. C nói không có giấy phép, muốn có giấy phép phải mất hơn một tháng mới nhận được, nhưng C có thể đưa người sang Trung Quốc ngay cả khi không có giấy phép, nếu đưa người phụ nữ này đến nhà Lý Sĩ K1 thì tiền công là 33.000NDT. Lý Sĩ K1 đồng ý và nhờ C đưa S sang cho K1.

Thỏa thuận với K1 xong, C bảo S lên xe ô tô của C biển kiểm soát 23A-114.41, nhãn hiệu Hyundai để đi sang Hà Giang trên đường đi tôi sử dụng tài khoản Wchat cuaj93 kết bạn kết bạn với một tài khoản Wchat là wxid-xlcvmxrz79r112 của La Quốc P1 để thuê P1 đón người bên Trung Quốc với tiền công là 1.500NDT, P1 đồng ý, đồng thời tôi nhắn tin số điện thoại số của Ly Thị C2 để cho P1 để liên hệ giao S. Đến khoảng 12 giờ, C chở S về đến nhà tại thôn K, xã M, huyện X, tỉnh Hà Giang lúc này tại nhà C có bà Giàng Thị L1 (mẹ C) và chị Giàng Thị P (vợ C), S ở tại nhà C cho đến tối, sau khi ăn cơm tối xong C đưa cho S một đoạn dây thừng to bằng ngón tay cái bảo mang theo để sang bên đất Trung Quốc còn dùng, S cầm lấy và cắt vào trong ba lô.

Đến buổi chiều C kết bạn qua Wechat với một người đàn ông (*bị cáo khai tài khoản Wechat của người đàn ông này là do người đàn ông ở thành phố Lào Cai đưa cho, do lâu ngày bị cáo không nhớ tài khoản Wechat là gì*) sau đó C trao đổi với người đàn ông này và thỏa thuận giao người ở mốc 5 phía cửa khẩu thuộc xã X, huyện X.

Đến khoảng 20 giờ 00, do C đi đường xa về mệt nên C bảo P đưa S đi ra phía cửa khẩu thuộc xã X, huyện X và dặn nếu thấy có người đứng ở bên cạnh đường thì cho S xuống xe (C không nói cho P biết mục đích đưa S đi đến đó để làm gì, P cũng không hỏi và không bàn bạc gì với C). P sử dụng xe máy BKS: 23B1-520.07; nhãn hiệu Honda; số loại: Wave Alpha; màu Xanh - Đen - Bạc chở S từ nhà đi về phía cửa khẩu. Đi được khoảng 3km, thì thấy có 02 người (*01 nam, 01 nữ, không quen biết*) đi từ dưới tả lĩ âm lên cạnh đường. P dừng xe lại rồi cho S xuống xe rồi P quay xe đi về nhà.

Còn S được 2 người này đón đưa đi bộ đến hàng rào biên giới, thì người đàn ông vén hàng rào bằng thép gai lên để cho S chui qua sang bên kia, đồng thời người đàn ông này dặn S đi tiếp theo đường mòn, tới mô đất thì buộc dây thừng vào gốc cây rồi tụt xuống dưới dốc sẽ có người đón. S nghe theo và đi một đoạn, tới mô đất, rồi sử dụng dây thừng cầm theo trong ba lô buộc vào một gốc cây sau đó bám vào dây và tụt dần xuống dốc. Xuống khỏi dốc, S được La Quốc P1, sinh năm 1982, trú tại thôn X2, ủy hội thôn X3, trấn T2, huyện T3, châu tự trị dân tộc Choang-Miêu Văn Sơn, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc đón (*do trước đó C đã sử dụng tài khoản Wechat “cuaj93” kết bạn với P1 và liên lạc thuê P1 đón người ở biên giới và đưa đến chỗ chị gái là Ly Thị C2 ở Trung Quốc, với tiền công là 1.500NDT, P1 đồng ý rồi rủ Trương Biên C3 (bạn P1) đi đón người cùng và thống nhất chia đôi tiền công, C3 đồng ý*). P1 đưa S đi bộ đến chỗ C3 rồi 3 người đi xe máy đến Đ, M1, P1 gọi điện vào số 18896243093 của Ly

Thị C2 (do C gửi cho P1 trước đó) bảo C2 ra đón người. Khoảng 30 phút sau, C2 ra điểm hẹn đưa P1 và S về cửa nhà mình tại Đ. Lúc này Lý Sĩ K1 cũng có mặt ở đó, K1 đưa cho P1 1.500NDT tiền công đưa người. P1 nhận tiền xong quay trở lại chỗ C3 và đi về nhà, trên đường về P1 chuyển cho C3 số tiền 750NDT tiền công như đã thỏa thuận.

Còn Lý Sĩ K1 thuê xe ô tô chở C2 và S đến nhà K1 rồi K1 đưa cho C2 31.500NDT, đồng thời thuê một chiếc taxi đưa C2 về nhà.

Về đến nhà, C2 gọi cho C qua Wechat thông báo đã nhận được 31.500NDT và hỏi đưa tiền cho C bằng cách nào. Đến sáng ngày 19/6/2024 C đi đến nhà Trương Đại H, sinh năm 1983, trú tại thôn Tả Mù Cán, xã X, huyện X, tỉnh Hà Giang để nhờ H nhận tiền của chị gái bên Trung Quốc chuyển về là 20.000NDT, H đồng ý và nói phí chuyển tiền hộ là 600.000 đồng, C đồng ý.

Sau đó H bảo C kết bạn Wechat, C đưa mã QR Wechat có địa chỉ ID: cuaj1993, H sử dụng nick Wechat có tên: “đi ngược chiều gió”, có địa chỉ ID: wxid_bupbzu2obt3422 quét mã và kết bạn. H lấy mã QR Wechat của bạn gửi cho C và bảo C gửi tiền vào Wechat đó. Sau đó C chuyển mã QR Wechat cho C2 để C2 chuyển tiền. Sau khi chuyển tiền thành công C2 chụp lại và gửi cho C, C gửi cho H 02 hình ảnh thông báo đã chuyển tiền thành công vào tài khoản Wechat của bạn H, mỗi hình ảnh là 1 mã chuyển 5000NDT. H gọi Wechat cho bạn hỏi đã nhận được tiền chưa và biết bạn đã nhận được 1 vạn NDT. H bảo với C là 1 vạn NDT đổi được 35.000.000 đồng, H trừ tiền công nhận và đổi tiền là 300.000 đồng rồi đưa cho C 34.700.000 đồng, C bảo còn 1 vạn NDT khi nào chị gái C chuyển được thì C sẽ thông báo sau.

Vào hồi 10 giờ 09 phút, ngày 20/6/2024, C gửi cho H 02 hình ảnh thông báo đã chuyển tiền thành công vào tài khoản Wechat của bạn H, mỗi hình ảnh là 1 mã chuyển 5000NDT. H gửi tin nhắn thoại qua Wechat cho C với nội dung: “em nhận chuyển khoản hay lấy tiền mặt”, C gửi cho H 01 hình ảnh mã QR số tài khoản 027757890001, mang tên LY HAI CHUA, tại ngân hàng LBBank và bảo H chuyển tiền vào số tài khoản đó. H sử dụng tài khoản ngân hàng 8207205019580 tại ngân hàng Agribank chuyển 34.700.000 đồng vào tài khoản của C.

Số tiền còn lại là 11.500 NDT C2 chưa chuyển cho C đã bị Công an Trung Quốc thu giữ.

Tại Cáo trạng số 53/CT-VKSTQ-P1 ngày 07/7/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang truy tố bị cáo Ly Hải C về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Ly Hải C khai: Bị cáo không nhất trí với một số nội dung trong bản cáo trạng như: bị cáo không trao đổi với Lý Sĩ K1 về khoản tiền công 33.000NDT, việc chị gái bị cáo là Ly Thị C2 gửi về khoản tiền 20.000NDT là do chị C2 tự nguyện gửi, bị cáo cũng không trao đổi việc nhận tiền công đưa người; bị cáo cũng không biết rõ về lai lịch Trương Đại H, không có việc thỏa thuận phí chuyển tiền là 600.000 đồng với Trương Đại H; sau khi nhận được số tiền 20.000NDT của chị C2 chuyển cho (trừ đi 600.000 đồng trả cho H), bị cáo

nhận được 69.400.000 đồng, bị cáo chuyển cho người đàn ông nói là anh trai của S số tiền 61.500.000 đồng; bị cáo còn khai bổ sung nội dung mà tại cơ quan điều tra chưa khai: sau khi chuyển số tiền 20.000.000 đồng, chị C2 đòi lại nên vợ bị cáo đã chuyển trả chị C2 36.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa đã luận tội bị cáo; phân tích, đánh giá nguyên nhân, động cơ, mục đích phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân đối với bị cáo Ly Hải C vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Ly Hải C phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”.

- Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 349; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Ly Hải C từ 15 đến 20 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 28/6/2025 (ngày bị cáo chấp hành xong hình phạt tù của bản án trước, tính thời điểm bắt đầu tạm giam của vụ án này).

- Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 1 Điều 349, xử phạt bị cáo 10.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

- Về trách nhiệm dân sự: Không phát sinh.

- Về biện pháp tư pháp: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự để tuyên truy thu sung quỹ Nhà nước toàn bộ số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 69.400.000 đồng.

- Về vật chứng vụ án: Đã được thu giữ và xử lý trong vụ án trước đó. Do đó trong vụ án này không đề cập đến.

- Về án phí: Bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Căn cứ Điều khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Ly Hải C.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Nhất trí với tội danh, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự Kiểm sát viên đề nghị áp dụng đối với bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Vì vậy, người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử, xử phạt bị cáo C mức án thấp nhất theo mức đề nghị của Kiểm sát viên. Về án phí: Đề nghị miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Ly Hải C nhất trí quan điểm người bào chữa, xin Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị Giàng Thị P trình bày: Diễn biến hành vi bị cáo khai nhận tại phiên tòa là đúng sự thật. Chị P xác nhận chỉ làm theo yêu cầu của chồng là sử dụng xe máy để chở Hồ Thị S đi từ nhà tại thôn N đến cửa khẩu thuộc xã X sẽ có 02 người đón, nhưng bị cáo không

nói hay bàn bạc gì với chị về mục đích đưa S đi. Khi bị cáo bị khởi tố mới biết hành vi của bị cáo là tội phạm.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình là vi phạm pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo mức án thấp nhất để bị cáo sớm được trở về để lao động, làm công dân có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng, do đó các hành vi, quyết định tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt những người làm chứng Hồ Thị S, Trương Đại H. Xét thấy việc vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc xét xử. Căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử.

[3] Về tội danh: Quá trình điều tra, bị cáo chưa thành khẩn khai báo, quanh co chối tội; đến giai đoạn truy tố bị cáo đã thành khẩn khai báo nhưng mức độ hạn chế; tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội tổ chức đưa người khác trốn đi nước ngoài nhưng quanh co về khoản tiền thu lợi bất chính (*khai không trao đổi về số tiền 33.000NDT công đưa người nhưng vẫn nhận số tiền 20.000NDT từ Ly Thị C2; khai sau nhận số tiền từ C2 lại chuyển cho người đàn ông xưng là anh trai S 61.500.000 đồng nhưng không rõ lai lịch người này ở đâu, cũng không có chứng cứ gì về việc đã giao tiền cho người này; lúc lại khai là Ly Thị C2 đòi lại tiền nên vợ bị cáo đã chuyển trả cho chị C2 36.000.000 đồng (không có chứng cứ chứng minh việc này)*). Nhận thấy, việc bị cáo khai báo quanh co nhằm mục đích trốn tránh việc bị áp dụng biện pháp tư pháp là truy thu số tiền đã thu lợi bất chính để sung quỹ Nhà nước. Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của Ly Thị C2, La Quốc P1, Trương Biên C3, Trương Đại H, Lý Sĩ K1, Hồ Thị S và những tài liệu khác để kết luận: nội dung bản cáo trạng là hoàn toàn khách quan, phản ánh đúng diễn biến thực tế của vụ án. Xét thấy, lời khai nhận về hành vi phạm tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung bị cáo, phù hợp với lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, của những người làm chứng, biên bản xác định kiểm tra điện thoại, biên bản nhận dạng, biên bản, bản ảnh xác định hiện trường, sơ đồ hiện trường, biên bản khám nghiệm hiện trường và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: Khoảng giữa tháng 6/2024 Lý Sĩ K1 nhờ Ly Thị C2 tìm phụ nữ Việt Nam đưa sang Trung Quốc để làm vợ K1, C2 nhận lời rồi gọi điện qua Wechat

cho bị cáo Ly Hải C để trao đổi về việc tìm người đưa sang Trung Quốc, C đồng ý. Sau đó Ly Hải C gọi cho La Quốc P1 để thuê P1 đón người bên Trung Quốc đưa đến cho C2. C sử dụng xe ô tô BKS: 23A-114.41 đi đón Hồ Thị S tại Lào Cai rồi chở về nhà bị cáo, tiếp đó bảo vợ là Giàng Thị P chở chị S đi ra hướng cửa khẩu thuộc xã X, huyện X. Đi được khoảng 3km thì P cho S xuống xe đi đến chỗ 2 người (*không quen biết*) rồi P đi về nhà. S đi theo 2 người này đến biên giới rồi đi sang Trung Quốc thì được La Quốc P1 và Trương Biên C3 đón đưa về nhà Ly Thị C2 để Lý Sĩ K1 lấy làm vợ. Sau khi nhận được người, K1 đưa cho C2 31.500NDT rồi C2 đi về nhà. Sau đó C2 chuyển cho bị can C 20.000NDT thông qua Trương Đại H. H trừ tiền phí là 600.000 đồng, đưa cho C số tiền 69.400.000 đồng chia thành 2 lần (lần đầu đưa tiền mặt số tiền 34.700.000 đồng, lần sau chuyển khoản số tiền 34.700.000 đồng).

[4] Hành vi của bị cáo Ly Hải C đã phạm vào tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*” quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật Hình sự, có khung hình phạt từ 01 đến 05 năm tù.

[5] Xét tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, Hội đồng xét xử thấy: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm hại trực tiếp tới trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất, nhập cảnh của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây mất trật tự trị an tại địa phương và ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh biên giới giữa 02 nước Việt Nam - Trung Quốc. Không những thế còn là nguy cơ tiềm ẩn, phát sinh nhiều loại tội phạm khác. Do vậy, cần buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra.

[6] Về nhân thân: Tháng 02/2024, bị cáo đã có hành vi tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài. Ngày 12/11/2024 bị cáo bị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang) xử phạt 01 năm tù về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*” theo khoản 1 Điều 349 Bộ luật hình sự tại Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2024/HS-ST.

[7] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có

[8] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã khai nhận về hành vi phạm tội của mình nhưng chưa thực sự thành khẩn, còn quanh co để trốn tránh trách nhiệm; bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[9] Căn cứ vào nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trên cơ sở cân nhắc đầy đủ và toàn diện tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù tại trại giam trong một thời hạn nhất định, theo mức đề nghị của Kiểm sát viên, có như vậy mới có tác dụng răn đe riêng và phòng ngừa chung.

[10] Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 349 Bộ luật hình sự để quyết định hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo Ly Hải C.

[11] Về biện pháp tư pháp: Đối với số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 69.400.00 đồng, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự để tuyên truy thu sung quỹ Nhà nước toàn bộ số tiền trên.

[12] Về vật chứng: Đã được thu giữ và xử lý trong vụ án trước đó, do vậy Hội đồng xét xử không đề cập đến xử lý.

[13] Về án phí: Bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

[14] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 331, 332 và 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

[15] Trong vụ án này còn có một số người liên quan gồm:

[16] Đối với Giàng Thị P: Quá trình điều tra xác định P có sử dụng xe máy chở Hồ Thị S đi từ nhà tại thôn K, xã M, huyện X về hướng cửa khẩu thuộc xã X, huyện X để giao cho 02 người (không rõ tên tuổi địa chỉ). Việc P đưa S đi C không nói cho P biết mục đích đưa S đi để làm gì, P cũng không được bàn bạc gì với C. P làm theo ý kiến của chồng. Do vậy, Cơ quan điều tra không xử lý hình sự đối với Giàng Thị P trong vụ án này là có căn cứ.

[17] Đối với La Quốc P1, Trương Biên C3, Ly Thị C2: Toà án nhân dân huyện Ma Ly Pho, châu Văn Sơn, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc đã tuyên phạt tù có thời hạn 01 năm, đồng thời xử phạt 5.000 NDT về tội vận chuyển người khác qua biên giới đối với La Quốc P1 và Trương Biên C3; Công an Trung Quốc xử phạt Ly Thị C2 4.000NDT nên không xem xét xử lý trong vụ án này là có căn cứ.

[18] Đối với người phụ nữ họ Mã và người đàn ông đón Hồ Thị S tại ngã ba Y thuộc huyện T1, tỉnh Lai Châu và 02 người đón S đưa đi bộ đến hàng rào biên giới: Quá trình điều tra không xác định được tên, tuổi, địa chỉ của những người này. Do đó đề nghị Cơ quan điều tra tiếp tục phối hợp với các lực lượng chức năng để điều tra, xác minh làm rõ, nếu có căn cứ sẽ khởi tố trong vụ án khác.

[19] Đối với Hồ Thị S, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự đối với Hồ Thị S về hành vi: Qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của pháp luật, quy định tại điểm a khoản 3 Điều 18 Nghị định 144/2021/NĐ-CP, ngày 31/12/2021 của Chính phủ. Hành vi của S không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét, xử lý S trong vụ án này.

[20] Đối với Trương Đại H: H có nhờ tài khoản của một người bạn của H đứng ra nhận hộ số tiền 20.000NDT cho Ly Hải C do Ly Thị C2 ở bên Trung Quốc chuyển về cho C. Nhưng quá trình trao đổi về việc chuyển tiền, C không nói cho H

biết cụ thể tiền đó là tiền gì mà chỉ nói có chị gái bên Trung Quốc chuyển tiền về cho C nên H nhận lời, H không biết số tiền đó do C phạm tội mà có. Do đó Cơ quan điều tra không xem xét xử lý hình sự đối với H là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Ly Hải C phạm tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*”.

2. Về hình phạt: Căn cứ vào khoản 1 Điều 349; khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Ly Hải C **18 (Mười tám)** tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành xong hình phạt tù của Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2024/HS-ST ngày 12/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang, (ngày 28/6/2025).

Hình phạt bổ sung: Căn cứ vào khoản 4 Điều 349 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Ly Hải C 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*) để sung quỹ nhà nước.

3. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 46; điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự: Truy thu, sung vào ngân sách Nhà nước số tiền bị cáo thu lợi bất chính từ việc phạm tội là 69.400.000 đồng (*sáu mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng*).

4. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Ly Hải C.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331; Điều 332 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện Công tố và KSXXPT tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang (cơ sở 2);
- PC01, PV06, PA09, PC10 Công an tỉnh;
- Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh;
- THADS tỉnh Tuyên Quang (cơ sở 2);
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV&THA - TAND tỉnh;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Văn Đàm

